TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, Năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Học phần: **Quản trị ngân hàng**	Số tín chỉ: 3	
Mã học phần: (71FINC40203)	Mã nhóm lớp học phần: 232_71FINC40203_01	
Thời gian làm bài: **60 phút**	Hình thức thi: **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**	
SV được tham khảo tài liệu:	Có ☒	Không ☐
Giảng viên nộp đề thi, đáp án	Lần 1 ☐	Lần 2 ☒

II. Các yêu cầu của đề thi nhằm đáp ứng CLO

(phần này phải phối hợp với thông tin từ đề cương chi tiết của học phần)

Ký hiệu CLO	Nội dung CLO	Hình thức đánh giá	Trọng số CLO trong thành phần đánh giá (%)	Câu hỏi thi số	Điểm số tối đa	Lấy dữ liệu đo lường mức đạt PLO/PI
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
CLO1	Áp dụng các kiến thức về tài chính, ngân hàng để xây dựng chiến lược hoạt động của ngân hàng thương mại.	Trắc nghiệm	75%	1-30	7.5	R,M
CLO2	Đánh giá các yếu tố liên quan đến việc ra quyết định điều hành của nhà quản trị.					
CLO3	Xác định các giải pháp quản trị hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng.					
CLO4	Vận dụng tư duy phản biện phân tích, đánh giá và đưa ra kết luận hợp lý về các vấn đề thực tiễn trong quản trị trong NHTM.	Tự luận	25%	Câu 1, 2	2.5	R,M

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

ĐỀ THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, Năm học 2023-2024

I. Thông tin chung

Học phần: **Quản trị ngân hàng**	Số tín chỉ: 3	
Mã học phần: (71FINC40203)	Mã nhóm lớp học phần: 232_71FINC40203_01	
Thời gian làm bài: **60 phút**	Hình thức thi: **Trắc nghiệm kết hợp tự luận**	
SV được tham khảo tài liệu:	Có ☒	Không ☐
Giảng viên nộp đề thi, đáp án	Lần 1 ☐	Lần 2 ☒

II. Nội dung câu hỏi thi:

PHẦN TRẮC NGHIỆM (7,5 điểm)

Câu 1: Trong trường hợp nền kinh tế lạm phát, lãi suất thay đổi, ngân hàng sẽ chủ trương thế nào trong kinh doanh để phòng tránh rủi ro LS?

A. Huy động vốn dài hạn với lãi suất cố định, cho vay dài hạn với lãi suất thả nổi**;**

Huy động vốn ngắn hạn, cho vay ngắn hạn hoặc dài hạn với lãi suất thả nổi

B. Huy động vốn dài hạn với lãi suất cố định, cho vay dài hạn với lãi suất thả nổi.

C. Huy động vốn ngắn hạn, cho vay dài hạn với lãi suất cố định

D. Huy động vốn ngắn hạn, cho vay ngắn hạn hoặc dài hạn với lãi suất thả nổi.

ANSWER: A

Câu 2: Tài sản Nợ nhạy cảm với LS bao gồm:

A. Chứng chỉ tiền gửi 5 năm lãi suất thả nổi điều chỉnh 1 năm 1 lần

B. Cho vay kinh doanh chứng khóa

C. Cho vay kinh doanh bất động sản

D. Tất cả đều đúng

ANSWER: A

***Câu 3*:** Rủi ro lãi suất do sự biến động của tiền tệ thường xảy ra trong trường hợp nào?

A. Tất cả đều đúng

B. Lạm phát tăng

C. Cơ cấu tài sản Nợ và tài sản Có của NH không hợp lý

D. Trình độ quản lý thấp kém

ANSWER: A

***Câu 4*:** Khi chênh lệch giữa giá trị TS Có nhạy cảm với lãi suất và giá trị TS Nợ nhạy cảm với lãi suất (GAP) > 0, thì rủi ro lãi suất xảy ra khi:

A. Lãi suất trên thị trường giảm

B. Lãi suất trên thị trường không đổi

C. Lãi suất trên thị trường tăng

D. Tất cả đều đúng

ANSWER: A

Câu 5: Tài sản Có nhạy cảm với LS bao gồm:

A. Tín dụng ngắn hạn; Tín dụng tiêu dùng dài hạn LS thả nổi điều chỉnh 6 tháng 1 lần; TD trung, dài hạn LS thả nổi điều chỉnh hàng năm

B. TD trung, dài hạn LS thả nổi điều chỉnh hàng năm

C. Bao gồm tất cả các loại tín dụng của NH

D. Cho vay mua nhà, kinh doanh bất động sản

ANSWER: A

Câu 6: Thời lượng của một TS được hiểu là:

A. Là thước đo thời gian tồn tại luồng tiền của TS này, được tính trên cơ sở các giá trị hiện tại của nó**.**

B. Thước đo thời gian tồn tại luồng tiền của TS này

C. Thời gian tồn tại luồng tiền được tính trên cơ sở các giá trị hiện tại của nó

D. Là thời gian tồn tại thực tế của một TS

ANSWER: A

Câu 7: Nguyên nhân chính dẫn đến rủi ro về LS trong các NHTM là gì?

A. Do sự biến động của LS và cơ cấu TSN và TSC của NH không phù hợp với sự biến động tăng hoặc giảm của LS.

B. Do sự biến động của LS trên thị trường

C. Do cơ cấu của TSN và TSC của NH không hợp lý

D. Do ngân hàng dự trữ tiền mặt quá mức

ANSWER: A

Câu 8: LS thị trường tăng, thu nhập của NH sẽ biến động như thế nào khi NH duy trì TSN nhạy cảm lãi suất lớn hơn TSC nhạy cảm lãi suất?

A. Giảm

B. Tăng

C. Có thể tăng, có thể giảm

D. Không biến động

ANSWER: A

Câu 9: LS thị trường giảm, thu nhập của NH sẽ biến động như thế nào khi NH duy trì TSN nhạy cảm lãi suất lớn hơn TSC nhạy cảm lãi suất?

A. Tăng

B. Giảm

C. Có thể tăng, có thể giảm

D. Không biến động

ANSWER: A

Câu 10: LS thị trường giảm, thu nhập của NH sẽ biến động như thế nào khi NH duy trì TSC lớn hơn TSN?

A. Có thể tăng, có thể giảm

B. Tăng

C. Giảm

D. Không biến động

ANSWER: A

Câu 11: Mức độ rủi ro giảm giá trị tài sản khi LS tăng phụ thuộc vào yếu tố nào?

A. Phụ thuộc vào giá trị ghi sổ của TS, thời lượng của TS, mức độ giảm của LS

B. Phụ thuộc vào giá trị ghi sổ của TS

C. Phụ thuộc vào thời lượng của TS

D. Phụ thuộc vào mức độ giảm của LS

ANSWER: A

Câu 12: Thế nào là lượng hoá rủi ro LS đối với một TS?

A. Là việc xác định thị giá của TSN hoặc TSC khi lãi suất tăng hoặc giảm để có biện pháp phòng ngừa rủi ro

B. Là việc tính toán giá trị của một tài sản trên cân đối khi LS thay đổi

C. Là việc xác định sự tăng giảm thu nhập ròng của NH khi LS thay đổi

D. Là đưa ra các biện pháp phòng rủi ro

ANSWER: A

Câu 13: NH huy động vốn thời hạn 1 năm, lãi suất 8%/năm. NH dùng nguồn vốn này để đầu tư cho vay trung hạn, lãi suất của khoản cho vay được ấn định là 9%/năm, kỳ hạn 2 năm. Điều gì sẽ xảy ra nếu lãi suất huy động tăng lên 9% vào năm thứ 2?

A. NH sẽ phải hứng chịu rủi ro LS vì thu nhập của NH sẽ giảm tương ứng với 1% LS tăng khi NH thực hiện tái tài trợ tài sản nợ

B. Ngân hàng sẽ chịu rủi ro lãi suất

C. Thu nhập của NH sẽ giảm tương ứng với 1% LS tăng

D. Ngân hàng sẽ chịu rủi ro tín dụng

ANSWER: A

Câu 14: NH huy động vốn với lãi suất huy động ấn định là 8,5%/năm, kỳ hạn nguồn vốn huy động là 2 năm. NH dùng nguồn vốn này để đầu tư cho vay ngắn hạn, lãi suất của khoản

đầu tư là 9%/năm, thời hạn 1 năm. Điều gì sẽ xảy ra nếu lãi suất thị trường giảm còn 8% vào năm thứ 2

A. NH sẽ phải hứng chịu rủi ro LS vì thu nhập của NH sẽ giảm tương ứng với 1% LS giảm khi NH thực hiện tái đầu tư tài sản Có

B. Ngân hàng sẽ chịu rủi ro lãi suất

C. Thu nhập của NH sẽ giảm tương ứng với 1% LS tăng

D. Ngân hàng sẽ chịu rủi ro tỷ giá

ANSWER: A

***Câu 15*:** NH huy động vốn với lãi suất huy động ấn định là 8,5%/năm, kỳ hạn nguồn vốn huy động là 2 năm. NH dùng nguồn vốn này để đầu tư cho vay ngắn hạn, lãi suất của khoản đầu tư là 9%/năm, thời hạn 1 năm. Điều gì sẽ xảy ra nếu lãi suất thị trường của các khoản đầu tư tăng 10% vào năm thứ 2?

A. Ngân hàng sẽ tăng lợi nhuận tương ứng với 1% lãi suất tăng thêm vào năm thứ hai, NH sẽ không phải hứng chịu rủi ro LS khi tái đầu tư TS Có

B. Ngân hàng sẽ phải hứng chịu rủi ro lãi suất

C. Ngân hàng sẽ tăng lợi nhuận tương ứng với 1% lãi suất tăng thêm vào năm thứ hai

D. NH sẽ không phải hứng chịu rủi ro LS khi tái đầu tư TS Có

ANSWER: A

Câu 16: NH huy động vốn với lãi suất huy động ấn định là 8,5%/năm, kỳ hạn nguồn vốn huy động là 1 năm. NH dùng nguồn vốn này để đầu tư cho vay trung hạn, lãi suất cố định của khoản đầu tư là 9%/năm, thời hạn 2 năm. Điều gì sẽ xảy ra nếu lãi suất huy động giảm còn 8% vào năm thứ 2?

A. NH sẽ phải tái tài trợ TSN nhưng không phải hứng chịu rủi ro và còn tăng lợi nhuận vì chi phí HĐV giảm.

B. Ngân hàng sẽ không phải hứng chịu rủi ro lãi suất khi thực hiện tái tài trợ TS Nợ

C. Ngân hàng sẽ tăng lợi nhuận tương ứng với 0,5% lãi suất tăng thêm vào năm thứ hai do tiết giảm được chi phí huy động vốn

D. Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng

ANSWER: A

Câu 17:

Lãi suất huy động tăng sẽ .... chi phí huy động vốn và …. thu nhập từ các tài sản tài chính của các ngân hàng thương mại trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi.

A. tăng – giảm

B. tăng – tăng

C. giảm – giảm

D. giảm – tăng

ANSWER: A

Câu 18:

Để cấp tín dụng hiệu quả, giải pháp nào không liên quan?

A. Đa dạng các hình thức huy động vốn

B. Chính sách tín dụng tốt

C. Quy trình tín dụng tốt

D. Quản trị rủi ro tín dụng tốt

ANSWER: A

Câu 19:

Nghiệp vụ cấp tín dụng nào làm tăng nguồn dự trữ thứ cấp giúp đảm bảo an toàn thanh toán cho NHTM?

A. Nghiệp vụ chiết khấu giấy tờ có giá.

B. Nghiệp vụ thấu chi trên tài khoản thanh toán.

C. Nghiệp vụ cho thuê tài chính.

D. Nghiệp vụ bao thanh toán.

ANSWER: A

Câu 20:

Biện pháp nào sau đây thuộc biên pháp thanh lý khi xử lý các khoản nợ quá hạn của ngân hàng thương mại?

A. Phát mãi tài sản đảm bảo

B. Mua lại cổ phần bằng chính khoản vay

C. Gia hạn cơ cấu khoản nợ

D. Tất cả đều đúng

ANSWER: A

Câu 21:

Loại nào sau đây thuộc tài sản Nợ trên bảng cân đối kế toán của ngân hàng thương mai?

A. Phát hành giấy tờ có giá

B. Ngân quỹ

C. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn

D. Tất cả đều đúng

ANSWER: A

Câu 22:

Loại nào sau đây thuộc tài sản Có trên bảng cân đối kế toán của ngân hàng thương mai?

A. Cho vay doanh nghiệp

B. Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác

C. Vay các tổ chức tín dụng khác

D. Tất cả đều đúng

ANSWER: A

Câu 23:

Thành phần nào sau đây trong tổng nguồn vốn quyết định quy mô hoạt động và tính tự chủ trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại:

A. Vốn tự có

B. Vốn cơ bản

C. Vốn huy động

D. Vốn đi vay

ANSWER: A

Câu 24:

Sắp xếp các tài sản sau theo thứ tự thanh khoản giảm dần:

Tín dụng thương mại; Chứng khoán; Dự trữ; Tài sản hữu hình

A. Dự trữ/ Chứng khoán/ Tín dụng thương mại/ Tài sản hữu hình

B. Dự trữ/ Chứng khoán/ Tài sản hữu hình/Tín dụng thương mại.

C. Chứng khoán/ Dự trữ/ Tín dụng thương mại/ Tài sản hữu hình.

D. Dự trữ/ Tín dụng thương mại/ Chứng khoán/ Tài sản hữu hình.

ANSWER: A

Câu 25:

Việc liên kết các khả năng riêng biệt của từng người, từng bộ phận, từng yếu tố sao cho không cản trở mà còn hỗ trợ nhau thuộc chức năng nào sau đây của công việc quản trị ngân hàng?

A. Phối hợp.

B. Hoạch định.

C. Tổ chức.

D. Lãnh đạo.

ANSWER: A

Câu 26:

Việc nhà quản trị xác định mục tiêu trong một thời gian dài và đề ra các biện pháp lớn có tính định hượng thuộc loại hoạch định nào trong hoạch định chiến lược kinh doanh ngân hàng?

A. Hoạch định chiến lược.

B. Hoạch định tác nghiệp.

C. Hoạch định rủi ro.

D. Hoạch định kinh doanh.

ANSWER: A

Câu 27:

Căn cứ vào vốn tự có để cấp tín dụng, đầu tư chứng khoán nhằm mang lại lợi nhuận cho ngân hàng thể hiện chức năng nào của vốn tự có?

A. Chức năng kích hoạt.

B. Chức năng điều chỉnh.

C. Chức năng vận hành.

D. Tất cả đều đúng.

ANSWER: A

Câu 28:

Việc xây dựng kế hoạch tài chính tổng thể cho ngân hàng liên quan đến yếu tố nào ảnh hưởng đến việc lựa chọn phương pháp tăng vốn tự có?

A. Hoạch định nhu cầu vốn của ngân hàng.

B. Quyền kiểm soát của ngân hàng.

C. Tính linh hoạt.

D. Tất cả đều đúng.

ANSWER: A

Câu 29:

TCTD không được …… quá nhiều so với ……. nhằm đảm bảo khả năng chi trả về sau.

A. huy động vốn / vốn tự có.

B. cấp vốn tự có / nguồn huy động vốn.

C. huy động vốn / nguồn vốn đi vay.

D. cấp tín dụng / huy động vốn ngắn hạn.

ANSWER: A

Câu 30:

Tại sao nói sự phát triển của thị trường tín dụng qua đêm làm cho ngân hàng có xu hướng giảm duy trì dự trữ vượt mức?

A. Vì thị trường tín dụng qua đêm sẵn sàng đáp ứng ngay nhu cầu vốn thanh khoản hằng ngày của TCTD.

B. Vì lãi suất trên thi trường tín dụng qua đêm rẻ hơn so với việc NHTM phải dự trữ vượt mức trong một thời gian dài mà không thu được một đồng lãi nào.

C. Vì thủ tục vay vốn đơn giản và nhanh chóng.

D. Tất cả đều đúng.

ANSWER: A

Phần II: (2.5 điểm)

Câu 1: Với đặc điểm hoạt động phát sinh liên quan đến nguồn vốn tại NHTM A như sau: Chi nhánh "bán" vốn về Hội sở chính và "mua" vốn của Hội sở chính. Tất cả các giao dịch nhận tiền gửi và cho vay giữa khách hàng và chi nhánh đều được thực hiện "đối ứng" với trung tâm vốn.

Yêu cầu: Hãy cho biết NHTM A đang áp dụng cơ chế quản lý vốn nào? Nêu 2 ưu điểm của cơ chế này. (1.0 điểm)

Đáp án câu 1:

- NHTM A đang áp dụng Cơ chế quản lý vốn tập trung **(0,5 điểm)**
- Ưu điểm: Hạn chế được tình trạng thừa/thiếu thanh khoản; Kiểm soát được rủi ro của chi nhánh; Đánh giá hiệu quả chất lượng hoạt động của các chi nhánh; Linh hoạt hơn trong việc quản lý, giám sát và điều hành… **(SV nêu đúng mỗi ưu điểm thì được 0.25 điểm)**

Câu 2: (1.5 điểm): Có số liệu các báo cáo tài chính của ngân hàng Sacombank như sau:

Yêu cầu: Hãy cho biết tỷ lệ ngân quỹ trên tổng tài sản của ngân hàng Sacombank năm 2021, 2022 là bao nhiêu?

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2022

B02/TCTD-HN

	Thuyết minh	*Số cuối năm Triệu đồng*	*Số đầu năm Triệu đồng*
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc và đá quý	**5**	**7.849.898**	**8.222.365**
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**6**	**12.286.117**	**12.169.867**
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác		**25.293.585**	**8.353.579**
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	24.968.280	7.678.393
Cho vay các TCTD khác	7.2	325.305	675.186
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	**8**	**109.858**	**-**
Cho vay khách hàng		**432.997.593**	**381.012.317**
Cho vay khách hàng	9	438.627.777	387.929.596
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11.1	(5.630.184)	(6.917.279)
Hoạt động mua nợ	**10**	**102.642**	**188.770**
Mua nợ		124.710	285.967
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(22.068)	(97.197)
Chứng khoán đầu tư		**68.800.687**	**69.666.929**
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	12.1	27.896.339	34.048.080
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	12.2	55.551.832	41.650.354
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	12.3	(14.647.484)	(6.031.505)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	**13**	**88.812**	**88.968**
Đầu tư dài hạn khác		97.014	97.014
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(8.202)	(8.046)
Tài sản cố định		**7.547.677**	**8.195.276**
Tài sản cố định hữu hình	*14.1*	*4.489.795*	*4.518.674*
Nguyên giá tài sản cố định		7.857.573	7.867.653
Khấu hao tài sản cố định		(3.367.778)	(3.348.979)
Tài sản cố định vô hình	*14.2*	*3.057.882*	*3.676.602*
Nguyên giá tài sản cố định		4.522.417	5.156.973
Hao mòn tài sản cố định		(1.464.535)	(1.480.371)
Tài sản Có khác		**36.830.826**	**33.219.052**
Các khoản phải thu	15.1	32.716.333	24.874.964
Các khoản lãi, phí phải thu	15.2	5.078.974	9.951.216
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	22.2	242.847	405.006
Tài sản Có khác	15.3	1.226.733	1.064.288
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	15.4	(2.434.061)	(3.076.422)
TỔNG TÀI SẢN		**591.907.695**	**521.117.123**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B02/TCTD-HN
ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Thuyết minh	Số cuối năm Triệu đồng	Số đầu năm Triệu đồng
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	**16**	**9.901.209**	**522.745**
Tiền gửi và vay Chính phủ		9.901.209	522.745
Tiền gửi và vay các TCTD khác		**28.430.448**	**15.229.099**
Tiền gửi của các TCTD khác	17.1	21.729.677	9.191.147
Vay các TCTD khác	17.2	6.700.771	6.037.952
Tiền gửi của khách hàng	**18**	**454.740.496**	**427.386.772**
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	**8**	**-**	**108.003**
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**19**	**239.837**	**278.940**
Phát hành giấy tờ có giá	**20**	**25.820.307**	**21.103.779**
Các khoản nợ khác		**34.148.402**	**22.226.449**
Các khoản lãi, phí phải trả	21.1	7.516.570	5.883.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	22.2	29.460	28.418
Các khoản phải trả và công nợ khác	21.2	26.573.974	16.314.467
Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		28.398	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**553.280.699**	**486.855.787**
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn		**20.601.582**	**20.601.582**
Vốn điều lệ		18.852.157	18.852.157
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		1.121	1.121
Thặng dư vốn cổ phần		1.747.651	1.747.651
Vốn khác		653	653
Các quỹ dự trữ		**4.223.224**	**3.715.274**
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		**(169.492)**	**37.363**
Lợi nhuận chưa phân phối		**13.971.682**	**9.907.117**
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	**23.1**	**38.626.996**	**34.261.336**
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**591.907.695**	**521.117.123**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B02/TCTD-HN
ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

	Thuyết minh	*Số cuối năm Triệu đồng*	*Số đầu năm Triệu đồng*
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra	36	*64.201.170*	*105.226.525*
Trong đó:			
Bảo lãnh vay vốn		66.327	41.500
Cam kết giao dịch hối đoái		48.005.012	87.020.333
- *Cam kết mua ngoại tệ*		*983.192*	*865.668*
- *Cam kết bán ngoại tệ*		*1.099.574*	*1.212.732*
- *Cam kết giao dịch hoán đổi*		*45.922.246*	*84.941.933*
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng		4.768.784	7.355.235
Bảo lãnh khác		11.361.047	10.809.132
Cam kết khác		-	325
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37	29.260.397	24.389.999
Nợ khó đòi đã xử lý	38	4.751.164	3.120.162
Tài sản và chứng từ khác	39	70.249.551	51.176.194

Người lập: Người kiểm soát: Người phê duyệt

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN THƯƠNG TÍN

Ông Lưu Văn Hòa
Kế toán

Ông Huỳnh Thanh Giang
Kế toán Trưởng

Bà Nguyễn Đức Thạch Diễm
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2023

Đáp án Câu 2:

Ngân quỹ: gồm tiền, kim loại và đá quý; tiền gửi các loại

Năm 2021: 8.222.365 + 12.169.867 + 7.678.393 = 28.070.625 (triệu đồng) **(0,5 điểm)**

Năm 2022: 7.849.898 + 12.286.117 + 24.968.280 = 45.104.295 (triệu đồng) **(0,5 điểm)**

Tỷ lệ ngân quỹ / Tổng tài sản:

Năm 2021: 28.070.625 / 521.117.123 = 5,4% **(0,25 điểm)**

Năm 2022: 45.104.295 / 591.907.695 = 7,6% **(0,25 điểm)**

Giảng viên biên soạn đề thi: TS Mai Thị Phương Thùy

Ngày kiểm duyệt:9/3/2024

Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn kiểm duyệt đề thi:

TS. Mai Thị Phương Thùy

- Sau khi kiểm duyệt đề thi, **Trưởng (Phó) Khoa/Bộ môn** gửi về Trung tâm Khảo thí qua email: bao gồm file word và file pdf (được đặt password trên 1 file nén/lần gửi) và nhắn tin password + họ tên GV gửi qua Số điện thoại Thầy Phan Nhất Linh (**0918.01.03.09**).
- Khuyến khích Giảng viên biên soạn và nộp đề thi, đáp án bằng File Hot Potatoes. Trung tâm Khảo thí gửi kèm File cài đặt và File hướng dẫn sử dụng để hỗ trợ thêm Quý Thầy Cô.